TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/KDTM –PT
Ngày : 06-11-2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng
Thuê tài sản và tiền đặt cọc.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Công A

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hoài B

Ông Nguyễn Thanh C

***-Thư ký phiên tòa* :** Bà Nguyễn Duy D là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định*:** Bà Nguyễn Thị Thanh E – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2018/TLPT-KDTM ngày 04 tháng 9 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản và tiền đặt cọc".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 38/2015/KDTM-ST ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2018/QĐXX-PT ngày 04 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu M

Địa chỉ: 208 đường X, Tp. Quy Nhơn, Bình Định

Đại diện theo pháp luật: Ông Phan K– Chủ tịch hội đồng quản trị (Theo giấy chứng nhận đăng ký lại lần thứ 13 ngày 06/06/2017)

- *Bị đơn*: Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất- Thương mại P

Địa chỉ: 235 đường N, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị X – Giám đốc

- *Người kháng cáo*: Công ty CP Sản xuất – Xuất nhập khẩu M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện Công ty cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu M trình bày:

Ngày 15/8/2013, Công ty cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu M (gọi tắt là Công ty M) ký kết với công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất – Thương mại P (gọi tắt là Công ty P) hợp đồng thuê kho số 01-8/HĐ-CT; Thời hạn thuê kho: 02 năm (từ ngày 01/9/2013 đến ngày 31/8/2015) tại lô A1, Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn; giá thuê kho là 15.000.000đồng/1tháng; bên thuê kho có trách nhiệm trả tiền thuê kho, tiền điện, tiền nước mỗi tháng cho bên cho thuê kho. Công ty P đặt cọc cho Công ty M số tiền là 45.000.000đ. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty P đã thanh toán cho Công ty M 03 tháng tiền thuê kho (tháng 9, 10, 11 năm 2013) là 45.000.000đồng và tiền điện, tiền nước của tháng 9 và tháng 10 năm 2013. Từ đó Công ty P không thanh toán các khoản tiền thuê kho, tiền điện, tiền nước và Cho đến ngày 22/8/2014 Công ty P mới bàn giao lại nhà kho cho Công ty M. Nay Công ty M yêu cầu Công ty P phải trả các khoản tiền sau đây: Tiền thuê kho 141.000.000 đồng; tiền điện là: 6.242.049 đồng; tiền nước là: 32.004.538 đồng; tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 01/9/2013 đến ngày

22/8/2014 là 6.390.000đ và Yêu cầu công ty P trả lại thiết bị băng chuyền máy bóc lụa hạt điều, máy cắt sắt trị giá 60.000.000đ cho công ty M.

Đại diện Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại P, bà Nguyễn Thị X trình bày:

Công ty P thống nhất với Công ty M về việc ký kết hợp đồng thuê kho số 01-8/HĐ-CT ngày 15/8/2013 và số tiền đặt cọc là đúng. Ngày 01/9/2013 Công ty P tiếp nhận mặt bằng và tiến hành hoạt động tại kho đến ngày 01/11/2013. Trong quá trình hoạt động, Công ty P phát hiện có một số hạng mục cần sửa chữa như đường luồng, lối thoát nước bị bít không thông thoáng, mái tole bị dột, máng nước bị mục, nước cống trào lên nền nhà xưởng làm hệ thống điện bị chập, cháy mô tơ, hàng hóa bị hỏng nên Công ty P đã thông báo trực tiếp cho Công ty M để hai bên phối hợp khắc phục nhưng Công ty M không hợp tác. Ngày 01/11/2013, Công ty P có đến nhà ông K gửi thông báo về việc Công ty P ngưng hoạt động và đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê kho, giao trả mặt bằng từ ngày 01/12/2013 và đề nghị Công ty M trả tiền đặt cọc 45.000.000đồng. Thời gian hoạt động tại kho của Công ty P là 03 tháng (từ 01/9/2013 đến 30/11/2013), Công ty P đã thanh toán cho Công ty M là 45.000.000đồng. Ngày 01/12/2013, Công ty P có làm đơn báo cáo công an phường Nhơn Bình thông báo về việc chấm dứt hợp đồng thuê kho và trả lại nhà xưởng cho Công ty M. Nay Công ty P không đồng ý trả số tiền mà Công ty M yêu cầu. Đồng thời Công ty P có đơn phản tố yêu cầu Công ty M trả số tiền đặt cọc là 45.000.000đồng.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 38/2015/KDTM-ST ngày 20 tháng 7 năm 2015, Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định đã quyết định:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty M yêu cầu Công P trả tiền thuê kho 08 tháng và tiền điện, tiền nước, tiền lãi chậm trả. Tổng cộng là 175.656.587 đồng.

- Công ty M phải trả cho Công ty P tiền đặt cọc sau khi trừ tiền thuê kho tháng 12/2013, tiền điện, nước tháng 11+12/2013 và tiền lãi chậm trả là 20.592.000đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về phần án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, chi phí xem xét tại chỗ, quyền nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 31 tháng 7 năm 2015, Công ty M có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 01/2016/KDTM-PT ngày 22/01/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã quyết định sửa Bản án sơ thẩm:

- Chấp nhận kháng cáo của Công ty M. Sửa án sơ thẩm:

- Đình chỉ xét phần kháng cáo về đòi lại băng chuyền máy bóc vỏ hạt điều; máy cắt thép; tiền lãi chậm trả do nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu tại phiên tòa.

- Buộc Công ty P phải có nghĩa vụ trả cho Công ty M tiền thuê kho, tiền điện, tiền nước chưa trả là 170.246.587 đồng;

- Công ty M hoàn trả tiền đặt cọc cho Công ty P là 45.000.000đồng.

- Bác lời nại của Công ty P không có nghĩa vụ trả tiền thuê kho, tiền điện và tiền nước từ ngày 01/12/2013 đến ngày 31/7/2014.

- Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về phần án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, chi phí xem xét tại chỗ, quyền nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Về việc thi hành Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số: 01/2016/KDTM-PT ngày 22/01/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định có hiệu lực pháp luật. Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn đã tiến hành thi hành bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm nói trên như sau:

- Ngày 13/5/2016, Công ty P tự nguyện thi hành số tiền là 10.000.000 đồng.

- Ngày 22/7/2016, Chi cục thi hành án thành phố Quy Nhơn ra quyết định cưỡng chế khấu trừ tiền trong tài khoản của Công ty P tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Định để thu số tiền 115.246.587 đồng.

- Đối với số tiền còn lại theo quyết định thi hành án thì Công ty M có đơn đề nghị đình chỉ thi hành án. Do đó, ngày 03/8/2016, Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn đã ra Quyết định số 84/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án đối với các khoản tiền: 45.000.000 đồng tiền đặt cọc mà Công ty M phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Công ty P, 750.000đồng chi phí xem xét tại chỗ mà Công ty P có nghĩa vụ trả cho Công ty M và tiền lãi suất chậm thi hành án.

- Phí thi hành án Công ty M đã nộp xong.

- Đối với các khoản án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm chưa được thi hành án.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 28/2018/KDTM-GĐT ngày 07/6/2018, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng quyết định: Hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 01/2016/KDTM-PT ngày 22/01/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định để xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn Công ty M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu Công ty P phải trả tiền thuê kho là 141.000.000 đồng; tiền điện là 6.242.049 đồng; tiền nước là 32.004.538 đồng; tiền lãi chậm trả là 6.390.000

đồng (từ ngày 01/9/2013 đến ngày 22/8/2014) và trả thiết bị băng chuyền máy bóc lụa hạt điều, máy cắt sắt trị giá 60.000.000đồng.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát ý kiến:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo hợp lệ, thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 38/2015/KDTM-ST ngày 20/7/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn vì vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Căn cứ ý kiến của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh tụng và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của Công ty M trong hạn luật định, hình thức và nội dung đơn kháng cáo đúng quy định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của Công ty M:

[2.1] Về việc yêu cầu Công ty P phải trả tiền thuê kho, tiền điện, tiền nước, tiền lãi chậm trả, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo thỏa thuận tại Điều 5 của hợp đồng thuê kho về việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn quy định thì: " *Một bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước hạn nếu bên kia vi phạm các điều khoản trong hợp đồng, bên đơn phương chấm dứt hợp đồng phải thông báo cho bên kia biết ít nhất là 30 ngày, trước ngày dự kiến chấm dứt"*. Công ty P cho rằng đã thông báo cho Công ty M về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê kho,

bằng văn bản thông báo về việc giao trả mặt bằng kho xưởng đề ngày 01/11/2013, nhưng Công ty M không thừa nhận. Lẽ ra, khi Công ty M không nhận thông báo trực tiếp từ Công ty P thì Công ty P phải dùng các biện pháp như: Gửi thông báo qua đường Bưu điện bằng hình thức báo phát có phiếu phát hoàn ghi rõ thời gian Công ty M nhận thông báo, hoặc nhờ chính quyền địa phương nơi Công ty M đặt trụ sở chứng kiến cho việc Công ty P trực tiếp giao thông báo nhưng Công ty M không nhận, để làm bằng chứng chứng minh cho việc Công ty M biết rõ ý chí muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn của Công ty P, nhưng Công ty P không thực hiện các biện pháp này. Ngoài ra, Công ty P còn nại do Công ty M không phản hồi thông báo, nên buộc Công ty P phải báo cáo với công an phường Nhơn Bình và đã được xác nhận. Tuy nhiên, đơn báo cáo công an phương Nhơn Bình của Công ty P không làm phát sinh sự kiện đơn phương chấm dứt hợp đồng cho thuê kho. Bởi lẽ, Công an phường Nhơn Bình không phải là cơ quan có chức năng giải quyết hay xác nhận về việc thuê hay trả kho giữa hai bên, mà Công ty P phải có chứng cứ chứng minh việc Công ty M đã nhận được thông báo về việc Công ty P đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê kho trước thời hạn thì mới phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 426 Bộ luật dân sự năm 2005. Hơn nữa, tại phiên hòa giải ngày 06/4/2015 Công ty P cũng đã thừa nhận: " *…Còn lại số tiền 15.000.000đ Công ty đồng ý trừ cho Công ty M vì Công ty P có sơ xuất trong việc không thuê kho nhưng không báo bằng văn bản cho Công ty M số tiền này Công ty P chịu thiệt mỗi tháng 5.000.000đ thời hạn 03 tháng*" (bút lục 83). Do đó, việc xác nhận của một số công nhân của Công ty P cũng như chỉ số công tơ điện không phát sinh từ tháng 01/2014 về sau, cũng không đủ cơ sở chứng minh cho việc Công ty P đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê kho trước ngày 01/01/2014. Như vậy, cho dù Công ty P có ngừng việc sản xuất kinh doanh sau ngày 01/01/2014 thì Công ty P vẫn phải có nghĩa vụ trả tiền thuê kho và các khoản chi phí điện, nước phát sinh từ sau ngày 01/01/2014 cho đến khi Công ty P trả lại mặt bằng kho xưởng cho Công

ty M vào ngày 22/8/2014, bởi vì việc kéo dài thời gian trả lại tài sản đã thuê là do lỗi của Công ty P. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc Công ty P phải trả tiền thuê kho tháng 12/2013, tiền điện, tiền nước tháng 11, 12 năm 2013 và tiền lãi chậm trả cho Công ty Mlà chưa chính xác. Tuy nhiên, ngày 22/04/2014 Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty M. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định thời gian từ ngày 01/12/2013 đến ngày 30/4/2014 là khoảng thời gian mà quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty M bị xâm phạm, nên Công ty P chỉ phải có nghĩa vụ có trả tiền thuê kho và các khoản chi phí điện, nước phát sinh trong khoảng thời gian này mà thôi, còn các khoản tiền thuê kho, tiền nước phát sinh từ ngày 01/5/2014 đến ngày 31/7/2014 Công ty P không phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty M. Xét thấy một phần kháng cáo đối với vấn đề này của Công ty M có là căn cứ, nên buộc Công ty P phải trả tiền thuê kho từ ngày 01/12/2013 đến tháng ngày 01/5/2014 (05 tháng) và tiền điện từ tháng 11, 12/2013, tiền nước từ tháng 11/2013 đến tháng 01/5/2014, cụ thể như sau:

Tiền thuê kho: 05 tháng x 15.000.000đồng = 75.000.000đ;

Tiền thuế giá trị gia tăng: 75.000.000đồng x 10% = 7.500.000đ;

Tiền lãi thuê kho chậm trả 05 tháng: 2.250.000đ;

Tiền điện tháng 11, tháng 12/2013: 6.242.049 đ;

Tiền nước tháng 11, tháng 12/2013 và tháng 01, 02/2014 theo biên bản xác minh ngày 19/01/2016 tại Công ty cổ phần dịch vụ phát triển hạ tầng P.B.C là 3.090.097đ (bút lục 170);

Cộng: 75.000.000đ + 7.500.000đ + 2.250.000đ +6.242.049 đ + 3.090.097đ = 94.082.146 đồng.

[2.2] Về yêu cầu Công P phải trả lại băng chuyền máy bóc lụa hạt điều và máy cắt sắt trị giá 60.000.000đồng cho Công ty M, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo thông báo thụ lý vụ án số 22/104/TB-TLVA ngày 22/4/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn (bút lục 21) xác định yêu cầu khởi kiện của Công ty Mlà yêu cầu Công ty P thanh toán tiền thuê kho, tiền điện, tiền nước và tiền lãi từ ngày 01/12/2013. Tuy nhiên, sau khi nhận thông báo thụ lý vụ án và trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm Công ty M cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu trên nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết. Hơn nữa, yêu cầu nói trên là một quan hệ pháp luật khác không liên quan đến tranh chấp về hợp đồng thuê tài sản giữa hai bên. Do đó, trong phạm vi xét xử của mình, Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét giải quyết đối với yêu cầu trên của Công ty M. Tuy nhiên, để đảm bảo cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình đối với vấn đề này Công ty M có thể khởi kiện bằng một vụ án " Đòi lại tài sản" khi có nhu cầu.

[2.3] Quá trình giao kết hợp đồng giữa Công ty P và Công ty M thỏa thuận để đảm bảo cho hợp đồng thuê ngày 15/8/2013, Công ty P đã đặt cọc 45.000.000 đồng, hiện nay công ty M chưa trả, Công ty P yêu cầu hoàn lại số tiền này và được cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định đây là yêu cầu phản tố và thông báo nộp tiền tạm ứng án phí là không đúng theo quy định tại Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bởi lẽ khoản tiền này được xác định rõ nghĩa vụ của Công ty M phải hoàn trả được thỏa thuận tại khoản 1 Điều 3 của hợp đồng thuê tài sản giữa các bên, không dùng để bù trừ nghĩa vụ. Do đó, Công ty P không phải nộp tiền tạm ứng chi phí phản tố, hiện nay hợp đồng thuê kho đã chấm dứt, nên Công ty M phải có nghĩa vụ hoàn trả 45.000.000 đồng cho Công ty P.

[2.4] Theo công văn số 138/CCTHADS ngày 26/02/2018 về việc thông báo kết quả thi hành Bản án số 01/2016/KDTM-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn (bút lục 185) thì trong quá trình tổ chức thi hành án, công ty P đã trả cho công ty M số tiền là 125.246.587

đồng, còn các khoản chủ động chưa được thi hành. Do Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 01/2016/KDTM-PT ngày 22/01/2016 bị hủy, nên Hội đồng xét xử phải giải quyết về vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành theo quy định tại khoản 5 Điều 313 Bộ luật tố tụng năm 2015. Công ty M đã nhận 125.246.587 đồng của Công ty P từ việc thi hành bản án phúc thẩm đã bị hủy, nên phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty P số tiền này.

[2.5] Về Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét tại chỗ tại cấp sơ thẩm là 1.500.000 đồng mỗi bên chịu ½ Công ty M đã ứng chi xong nên công ty P phải hoàn trả cho Công ty M 750.000đ.

[3] Như vậy Công ty P phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty M tiền thuê kho, điện, nước lãi phát sinh và chi phí xem xét tại chỗ là (94.082.146đ + 750.000đ) = 94.832.146đ, còn Công ty M phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty P số tiền đã nhận do Công ty P thi hành bản án phúc thẩm đã bị hủy và tiền đặt cọc là (125.246.587đ + 45.000.000đ) = 170.246.587đ. Sau khi đối trừ nghĩa vụ giữa hai bên thì Công ty M còn phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty P số tiền (170.246.587đ - 94.832.146đ) = 75.414.441đ.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty M phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu không được Hội đồng xét xử chấp nhận là: (175.656.587đ - 94.082.146 đ) + 45.000.000đ x 5% = 6.328.722 đồng, được trừ vào 4.312.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 01463 ngày 22/4/2014; số 06664 ngày 05/9/2014; số 06675 ngày 15/9/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn. Công ty M còn phải nộp 2.016.722đ.

- Công ty P phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu của Công ty M được Hội đồng xét xử chấp nhận là 94.082.146 đồng x 5% = 4.704.107đ, được trừ vào 1.125.000đ tiền tạm ứng án phí phản tố đã nộp theo biên lai số 06582 ngày 23/7/2014 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn. Công ty P còn phải nộp 3.579.107 đồng.

[4.2] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên Công ty M không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty M 200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 01267 ngày 13/8/2015 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty Tân Việt. Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 38/2015/KDTM-ST ngày 20/7/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn.

[6] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Ý kiến của đại diện viện kiểm sát về việc việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng cũng như các đương sự là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Về ý kiến đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 5 Điều 313, của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 388, khoản 2, 3, 4 Điều 426, Điều 480, Điều 481, Điều 482, Điều 489, khoản 4 Điều 490 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 4 Điều 27, khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu M. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 38/2015/KDTM-ST ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

1. Buộc Công ty cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu M phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất – Thương mại P số tiền 75.414.441đ đồng (*Bảy mươi lăm triệu bốn trăm mười bốn nghìn bốn trăm bốn mươi mốt đồng*).

2. Không giải quyết về phần kháng cáo đối với yêu cầu đòi lại băng chuyền máy bóc vỏ lụa hạt điều và máy cắt sắt của công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu M. Vấn đề này Tòa án sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu khởi kiện.

3. Bác một phần kháng cáo của Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu M về việc yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất – Thương mại P trả tiền thuê kho, tiền điện, tiền nước, tiền lãi chậm trả từ ngày 01/9/2013 đến ngày 31/7/2014.

4. Bác một phần lời của Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất – Thương mại P nại không có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu M tiền thuê kho, tiền điện, tiền nước, tiền lãi chậm trả.

5. Về án phí:

5.1 Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu M phải chịu 6.328.722 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào 4.312.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 01463 ngày 22/4/2014; số 06664 ngày 05/9/2014; số 06675 ngày 15/9/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn. Công ty M còn phải nộp 2.016.722 đồng.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất – Thương mại P phải chịu 4.704.107 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào 1.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí phản tố đã nộp theo biên lai số 06582 ngày 23/7/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn. Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất – Thương mại P còn phải nộp 3.579.107 đồng.

5.2 Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho Công ty cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu M 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 01267 ngày 13/8/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thành phố Quy Nhơn;
- Chi cục THADS thành phố Quy Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Công A